TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 8 – PHÚ THỌ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 02/2025/HNGĐ - ST Ngày 23 - 7 - 2025 V/v tranh chấp Hôn nhân và gia đình	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 – PHÚ THỌ

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Ý Tưởng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Quang Thái

2. Bà Lê Thị Bích Thuần

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Đình Kiên - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 8 – Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thịnh Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 8, tỉnh Phú Thọ (cơ sở 2: Thôn Chợ Cánh, xã Bình Nguyên, tỉnh Phú Thọ) xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 194/2025/TLST- HNGĐ ngày 22 tháng 05 năm 2025 về việc tranh chấp Hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Đào Thị N, sinh năm 1991;

Địa chỉ: Thôn Q T, xã B X, tỉnh Phú Thọ (trước đây là Thôn Q T, xã T K, huyện B X, tỉnh Vĩnh Phúc) (có mặt).

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Đình T, sinh năm 1991;

Nơi đăng ký HKTT: Thôn Q T, xã B X, tỉnh Phú Thọ (trước đây là Thôn Q T, xã T K, huyện B X, tỉnh Vĩnh Phúc).

Hiện đang chấp hành án tại Phân trại K2, trại giam Thanh Phong.

Địa chỉ: T H 2, xã N C, tỉnh Thanh Hoá (trước đây là T H 2, thị trấn N C, huyện N C, tỉnh Thanh Hoá) (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và những lời khai tiếp theo nguyên đơn chị Đào Thị N trình bày: Chị kết hôn với anh Nguyễn Đình T vào ngày 08/05/2013 trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại UBND xã T K, huyện B X, tỉnh Vĩnh Phúc. Sau ngày cưới, chị về làm dâu và sống chung với gia đình anh T ở thôn Q T, xã T K, huyện B X, tỉnh Vĩnh Phúc. Thời gian đầu tình cảm vợ chồng hạnh phúc. Sau đó, vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống và sinh hoạt hàng ngày, anh T chơi bời, nghiện ma tuý, không quan tâm chăm lo cho gia đình. Năm 2024, anh T phạm tội mua bán trái phép chất ma tuý và tàng trữ trái phép chất ma tuý bị Toà án nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang xử phạt 8 năm 3 tháng tù. Hiện nay, anh T vẫn đang chấp hành án tại Phân trại K2, trại giam Thanh Phong. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Toà án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Vy, sinh ngày 18 tháng 10 năm 2015 và cháu Nguyễn Tuệ Nhi, sinh ngày 26 tháng 01 năm 2023. Hiện nay, cháu Vy và cháu Nhi đang ở với chị. Do anh T đang phải chấp hành án nên chị yêu cầu Toà án giải quyết cho chị được nuôi cháu Vy và cháu Nhi, không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản, khoản vay, cho vay, công sức đóng góp: Chị không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 24/6/2025, bị đơn anh Nguyễn Đình T trình bày: Anh thừa nhận thời gian kết hôn, quá trình chung sống như chị Đào Thị N trình bày. Về nguyên nhân mâu thuẫn theo anh T là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống và sinh hoạt hàng ngày. Năm 2024, anh bị toà án nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang xét xử về tội mua bán trái phép chất ma tuý và tàng trữ trái phép chất ma tuý với mức án là 8 năm 3 tháng tù. Hiện nay, anh đang chấp hành án tại Phân trại K2, trại giam Thanh Phong. Đến nay anh xét thấy vợ chồng không còn tình cảm, chị N xin ly hôn, anh đồng ý và đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn cho anh chị. Về con chung: Anh T xác nhận vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Vy, sinh ngày 18 tháng 10 năm 2015 và cháu Nguyễn Tuệ Nhi, sinh ngày 26 tháng 1 năm 2023. Ly hôn, anh đề nghị Toà án giải quyết cho chị N nuôi cháu Vy và cháu Nhi do anh đang phải đi chấp hành án. Về tài sản, khoản vay, cho vay và công sức đóng góp: Anh T cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do hiện nay anh T đang phải chấp hành án tại Phân trại K2, trại giam Thanh Phong, xã Nông Cống, tỉnh Thanh Hoá nên không thể tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cũng như phiên tòa xét xử vụ án. Anh T đề nghị Toà án giải quyết, xét xử vắng mặt anh.

Tại phiên tòa, kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51; 56; 58; 81; 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Đào Thị N, cho chị Đào Thị N được ly hôn anh Nguyễn Đình T; Về con chung: giao cháu Nguyễn Thị Vy và cháu Nguyễn Tuệ Nhi cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở. Về án phí: Chị N phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra các chứng cứ tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng và quan hệ tranh chấp: Chị Đào Thị N có đơn đề nghị giải quyết ly hôn với anh Nguyễn Đình T và đề nghị giải quyết về con chung, do vậy xác định quan hệ tranh chấp là "Hôn nhân và gia đình" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do bị đơn anh Nguyễn Đình T có hộ khẩu thường trú tại thôn Q T, xã T K, huyện B X, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thôn Q T, xã B X, tỉnh Phú Thọ) nên Toà án nhân dân huyện B X nay là Tòa án nhân dân khu vực 8, tỉnh Phú Thọ thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án anh T có đơn yêu cầu xin xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh T.

[2] Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Đào Thị N và anh Nguyễn Đình T lấy nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T K, huyện B X, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là xã B X, tỉnh Phú Thọ) nên chị N, anh T là vợ chồng hợp pháp.

Căn cứ tài liệu trong hồ sơ vụ án có cơ sở để xác định: Quá trình chung sống, chị N, anh T thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, anh T chơi bời, có hành vi vi phạm phạm pháp luật dẫn đến phải đi chấp hành án nên vợ chồng không chung sống với nhau từ tháng 8 năm 2024 đến nay, vợ chồng không còn tình cảm. Vợ chồng không còn

quan tâm nhau cả về đời sống vật chất lẫn tinh thần. Vì vậy có đủ cơ sở để xác định: Tình trạng hôn nhân giữa chị N, anh T đã lâm vào trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình cần cho chị N và anh T ly hôn.

- Về con chung: Chị N, anh T đều xác nhận anh chị có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Vy, sinh ngày 18 tháng 10 năm 2015 và cháu Nguyễn Tuệ Nhi, sinh ngày 26 tháng 01 năm 2023. Cháu Vy và cháu Nhi hiện đang ở cùng chị N. Ly hôn, hai bên đều đề nghị để chị N nuôi cháu Vy và cháu Nhi, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Xét thấy việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung chưa thành niên sau ly hôn là quyền và nghĩa vụ của cha mẹ. Hiện nay anh T đang phải chấp hành án tại trại giam nên không có điều kiện để chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Đồng thời, cháu Vy cũng có nguyện vọng được ở với chị N, cháu Nhi hiện nay còn rất nhỏ, dưới 36 tháng tuổi nên cần có sự chăm sóc trực tiếp của người mẹ. Để bảo đảm quyền và lợi ích chính đáng của cháu Vy và cháu Nhi cần giao cho chị N nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ cần được chấp nhận. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

- Về tài sản, khoản vay, cho vay và công sức đóng góp: Chị Đào Thi N và anh Nguyễn Đình T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Chị N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51; 56; 58; 81; 82; 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTV QH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị Đào Thị N được ly hôn anh Nguyễn Đình T.

2. Về con chung: Chị Đào Thị N được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Thị Vy, sinh ngày 18 tháng 10 năm 2015 và cháu Nguyễn Tuệ Nhi ngày 26/01/2023. Anh Nguyễn Đình T không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản, khoản vay, cho vay và công sức đóng góp: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Đào Thị N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0002894 ngày 20/05/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc nay là Phòng thi hành án số 8 – Phú Thọ.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Ý Tưởng

Nơi nhận:
- VKSND khu vực 8 – Phú Thọ;
- Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ;
- UBND xã Bình Xuyên, tỉnh Phú Thọ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.